

Số: 3473/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số  
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố  
thuộc tỉnh Đồng Nai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 3876/TTr-STTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, thành phố.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBQG về CDS;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Q. Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.



**Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**



**BỘ CHỈ SỐ**

**Đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Bộ chỉ số này phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Các sở, ban, ngành.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp sở, ban, ngành thuộc tỉnh Đồng Nai:**

Gồm 10 chỉ số chính; 40 chỉ số thành phần, điểm 1000.

STT	Chỉ số chính (10 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (40 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000 điểm)	Ghi chú
1	Nhận thức số	3	50	
2	Thế chế số	6	150	
3	Hạ tầng số	2	50	
4	Nhân lực số	4	100	

5	An toàn thông tin mạng	8	100	
6	Hoạt động chính quyền số	6	300	
7	Hoạt động kinh tế số	4	50	
8	Hoạt động xã hội số	5	100	
9	Thực hiện các nhiệm vụ cải thiện chỉ số DTI cấp tỉnh	1	50	
10	Kết quả chuyển đổi số (thay đổi phương thức làm việc dựa trên các công nghệ số)	1	50	

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của sở, ban, ngành được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố.

Gồm 8 chỉ số chính; 64 chỉ số thành phần, thang điểm 1000.

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (64 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)	Ghi chú
<b>Nhóm nền tảng dùng chung</b>				
1	Nhận thức số	6	90	
2	Thế chế số	7	75	
3	Hạ tầng số	6	95	
4	Nhân lực số	10	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	100	
<b>Nhóm chỉ số hoạt động</b>				
6	Hoạt động chính quyền số	6	240	
7	Hoạt động kinh tế số	10	150	
8	Hoạt động xã hội số	11	150	

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp huyện, thành phố được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

### Chương III PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

## **Điều 5. Phương pháp và trình tự đánh giá**

### a) Tự đánh giá của các đơn vị

Các cơ quan, đơn vị cập nhật số liệu và tài liệu giải trình theo từng tiêu chí vào Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bộ chỉ số. Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh Đồng Nai tự động tính toán điểm. Các cơ quan, đơn vị theo dõi số liệu, thứ hạng Chuyển đổi số trên Hệ thống.

### b) Đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện kiểm tra, xác minh và đánh giá độc lập kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh Đồng Nai. Kết quả đánh giá do Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xác minh và đánh giá được thể hiện tại cột “kết quả đánh giá” của Bảng chỉ số.

Sau khi đánh giá độc lập, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, quyết định.

### c) Trường hợp mặc định

Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do đơn vị cung cấp số liệu đánh giá, nếu không có số liệu báo cáo đối chiếu với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng được mặc định là 0 điểm.

Đối với các cơ quan, đơn vị không có nội dung như: tiêu chí về dịch vụ công trực tuyến do đơn vị không có thủ tục hành chính... cách chấm điểm là điểm tối đa tiêu chí đó.

## **Điều 6. Cách tính, xác định điểm đánh giá**

Điểm chỉ số chuyển đổi số là tổng điểm các chỉ tiêu.

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là: 1000 điểm. Xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp.

## **Điều 7. Thời gian đánh giá và công bố chỉ số chuyển đổi số**

a) Thời gian đánh giá chuyển đổi số đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố.

Định kỳ Quý, 6 tháng, các đơn vị thực hiện báo cáo số liệu để phục vụ đánh giá theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông. Kết quả năm báo cáo UBND tỉnh để đánh giá xếp hạng.

### b) Công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số

Sở Thông tin và Truyền thông công bố kết quả đánh giá, xếp hạng trên Cổng thông tin chuyển đổi số của tỉnh tại địa chỉ: <http://chuyendoiso.dongnai.gov.vn>.

**Chương IV**  
**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN**  
**DÂN CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ**

**Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Xây dựng văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm. Năm 2023, tổ chức đánh giá, xếp hạng chính thức.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị tại Điều 3 của Quyết định này, tổng hợp, giải trình các chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo phân công tại Phụ lục III Quyết định này.

3. Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả đánh giá.

4. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan được phân công tại Phụ lục III Quyết định này, tổng hợp, thông tin, số liệu cung cấp lên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai.

5. Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này, tổng hợp vào dự toán chi hàng năm của đơn vị, gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

6. Định kỳ rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mục đổi chuyển đổi số và đề xuất của các đơn vị.

**Điều 9.** Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Sở Y tế, Công an tỉnh

Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, đánh giá, tổng hợp, giải trình các chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai theo phân công tại Phụ lục I, II Quyết định này.

**Điều 10.** Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng thời gian yêu cầu.

2. Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương./.



**Phụ lục I**  
**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐÓI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
*Kế hoạch Quy định số 17/QĐ-UBND ngày 11/2/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
1	<b>Chỉ số ĐÁNH GIÁ</b>	1000					
1.1	Chỉ số thành phần	50					
1.1	Tờ chức chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đề số cho đội tương là cán bộ, công chức	20	Mỗi chương trình đào tạo, hội nghị + 5 điểm Tối đa không quá 20 điểm	Chương trình, Kế hoạch thực hiện	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.2	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn đo cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin tổ chức	10	Có tham gia: + 5 điểm/1 lần tham gia Tối đa không quá 10 điểm	Chương trình, Giấy mời	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.3	Chất lượng chuyên mục về CDS trên trang thông tin điện tử cấp Sở	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đề số trong kỳ đánh giá đạt: + Trung bình 2 tin bài/tháng trong kỳ đánh giá trở lên: điểm tối đa; + Có tin bài nhưng trung bình dưới 2 tin bài/tháng trong kỳ đánh giá = Số lượng tin bài trung bình trong tháng/2 * Điểm tối đa + Chưa có chuyên mục hoặc không có tin bài trong kì đánh giá: 0 điểm	Danh sách tin, bài, link tin bài	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2	<b>Thực hiện số</b>	1-40					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ đơn vị về CDS	30	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết hoặc Văn bản tương đương	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hàng năm về chuyên đề số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.3	Có quy chế hoặc tương đương đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ CDS trong nội bộ đơn vị	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản về Quy chế đánh giá hoặc tương đương	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.4	Xây dựng Kế hoạch hoặc Văn bản triển khai, hướng dẫn cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ để cải thiện chỉ số DTT cấp tỉnh	20	- Có ban hành: Điểm tối đa; - Không ban hành: 0 điểm	Văn bản, Kế hoạch triển khai	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.5	Xây dựng quy chế hoặc tương đương để đo lường, đánh giá chỉ tiêu CDS của ngành quản lý	30	- Có ban hành: Điểm tối đa; - Không ban hành: 0 điểm	Văn bản về Quy chế hoặc tương đương	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình



2.6	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuần thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	30	- a= Số hội nghị, bồi dưỡng tập huấn đơn vị tham gia; - b= Số hội nghị, bồi dưỡng tập huấn tỉnh tổ chức - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Công văn, giấy mời, chương trình...	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
3	<b>Hạng số</b>	<b>50</b>					
3.1	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	30	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Danh sách cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>					
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số	10	Là công chức, viên chức được phân công nhiệm vụ thực hiện về chuyên đổi số a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); g= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số của đơn vị; h= Điểm tối đa; k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (g*h)/k	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
4.2	Công chức, viên chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4.3	Có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyên đổi số tại cơ quan, đơn vị.	30	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	50	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

5	An toàn thông tin mạng	100					
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b= Điểm tối đa; c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = $(a*b)/c$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= $a/b$ ; - Điểm= $Tỷ\ lệ*Điểm\ tối\ đa$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	15	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp Sở; - Tỷ lệ= $a/b$ - Điểm= $Tỷ\ lệ*Điểm\ tối\ đa$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	15	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp Sở đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin cấp Sở; - Tỷ lệ= $a/b$ ; - Điểm= $Tỷ\ lệ*Điểm\ tối\ đa$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ= $a/b$ ; - Điểm= $Tỷ\ lệ*100\%$ Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Năm	Kỳ cuối

6	Hoạt động chính quyền số	300					
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng Kỹ thuật theo quy định	10	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: (4/5)*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: (1/5)*Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2	Dữ liệu số ngành	35		Kế hoạch, báo cáo của cơ quan chủ quản, báo cáo của Trung tâm Dó thị thông minh, Trung tâm Chuyển đổi số.			Trung bình
6.2.1	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	10	<p>Có: Điểm tối đa</p> <p>Không: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2.2	Có triển khai xây dựng hoặc cập nhật đồng bộ với Bộ ngành cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan	15	<p>Có: Điểm tối đa</p> <p>Không: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2.3	Cung cấp đầy đủ dữ liệu cho CSDL mở của tỉnh	10	<p>Có: Điểm tối đa</p> <p>Không: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành; Kết quả theo dõi của STTT	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3	Hoạt động giải quyết thủ tục hành chính	140		Văn bản, tài liệu chứng minh			Trung bình
6.3.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	25	<p>a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình;</p> <p>b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>b/a</math></p> <p>Tỷ lệ: = 100% : Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ: &lt; 100% : 0 Điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh của cơ quan, đơn vị; kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống, theo Báo cáo của Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.2	Tỷ lệ DVCTT được triển khai thông tin	20	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được triển khai thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;</p> <p>b= Tổng số DVCTT 3, 4 của cơ quan đơn vị;</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Số, ban ngành	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

6.3.3	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	15	<p><math>a =</math> Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p><math>b =</math> Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p><math>c =</math> Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p><math>d =</math> Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ <math>= (c+d)/(a+b)</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh của cơ quan, đơn vị; kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống; theo Báo cáo của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Số; ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	<p><math>a =</math> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</p> <p><math>b =</math> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy);</p> <p>- Điểm = <math>(b/a) * \text{Điểm tối đa}</math></p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số; ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.5	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hoá, lưu trữ dài yêu cầu và tài sử dụng tại cấp Sở	20	<p><math>a =</math> Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa, lưu trữ dài yêu cầu và có thể tài sử dụng;</p> <p><math>b =</math> Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;</p> <p>Tỷ lệ <math>= a/b</math></p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Kế hoạch số hoá, báo cáo kết quả số hoá theo kế hoạch của huyện; Báo cáo của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Số; ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	10	<p><math>a =</math> Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh;</p> <p><math>b =</math> Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh;</p> <p>Tỷ lệ: <math>a/b</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh do Trung tâm phục vụ hành chính công cung cấp; kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống	Số; ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.7	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	20	<p><math>a =</math> Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định.</p> <p><math>b =</math> Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công</p> <p>Tỷ lệ <math>= a/b</math></p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p> <p>Trường hợp tái cả TTHC của đơn vị không thu phí: Điểm tối đa</p>	- Báo cáo sở ngành kiểm soát thủ tục hành chính. - Báo cáo kết quả thực hiện của Trung tâm Hành chính công để so sánh	Số; ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4	Hoạt động quản trị của đơn vị	90					Trung bình

6.4.1	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	10	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo ...	Sở, ban ngành	Quy, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4.2	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	20	<p>a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</p> <p>b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ&gt;=50%: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ&lt;50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.</p>	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Sở, ban ngành	Quy, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4.3	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	5	<p>a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);</p> <p>b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trên môi trường mạng;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp;</p> <p>- Tỷ lệ=a/(b+c)</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p> <p>a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng;</p> <p>b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước;</p> <p>- Tỷ lệ =a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * 10 điểm</p> <p>-100% lãnh đạo dùng chữ ký số: +5 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quy, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4.4	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	15	<p>a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cấp nhậ, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành</p> <p>b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị;</p> <p>Tỷ lệ= a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quy, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4.5	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cấp nhậ, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	30	<p>a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ</p> <p>b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị;</p> <p>Tỷ lệ= a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quy, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	<p>a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ</p> <p>b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị;</p> <p>Tỷ lệ= a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quy, 6 tháng, năm	Trung bình

6.5	Tỷ lệ chi bộ thực hiện sinh hoạt thường kỳ, chuyên đề trên nền tảng số “Số tay dang viên điện tử tỉnh Đồng Nai”	10	a= Tổng số lần sinh hoạt trên nền tảng “Số tay dang viên điện tử tỉnh Đồng Nai”; b= Tổng số lần sinh hoạt; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.6	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyên đội số	15	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyên đội số cấp Sở (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên); Đơn vị Triệu đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước cấp Sở; Đơn vị triệu đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq$ 1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	Kê hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
7	<b>Hoạt động Kinh tế số</b>	<b>50</b>	<b>Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn;</b> b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực đơn vị quản lý Tỷ lệ = a/b Điểm: Tỷ lệ $\geq$ 10%: Điểm tối đa Tỷ lệ <10%: Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa Trường hợp đơn vị không quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa: Điểm tối đa		<b>Số, ban ngành</b>		
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực đơn vị quản lý đã tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10	a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực đơn vị quản lý sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq$ 50%: Điểm tối đa Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Số, ban ngành		Trung bình
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a= Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đơn vị quản lý sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b= Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động trong lĩnh vực đơn vị quản lý Tỷ lệ= a/b Tỷ lệ $\geq$ 80%: Điểm tối đa Tỷ lệ <80: Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Số, ban ngành		Trung bình
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10			Số, ban ngành		Trung bình

7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a= Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đơn vị quản lý nộp thuế điện tử b= Tổng số Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đơn vị quản lý; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Số, ban ngành		Trung bình
8	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>100</b>			<b>Số, ban ngành</b>		
8.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	20	a= Số cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử ; b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
8.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số	20	a= Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị phải thực hiện nhiệm vụ ký số theo quy định. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
8.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	20	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động - Tỷ lệ=a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
8.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	20	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ có định danh QR code trên ứng dụng Số sức khỏe điện tử	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
8.5	Cấp Số có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	20	- Có kênh tương tác và tương tác hàng tháng trong kỳ đánh giá: Điểm tối đa; - Có kênh tương tác nhưng không tương tác thường xuyên trong kỳ đánh giá: 1/2* Điểm tối đa - Không có kênh tương tác: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
9	<b>Thực hiện các nhiệm vụ cải thiện chỉ số DDI cấp tỉnh</b>	<b>50</b>					

9.1	Tiêu chí hoặc Tiêu chí thành phần được giao chủ trì thực hiện cải thiện so với năm liền trước	50	a= Tỷ lệ điểm được cải thiện -Điểm: + a >=10%: Điểm tối đa + 10% > a > 0: Điểm = a/10% * Điểm tối đa + Không cải thiện: 0 điểm	Số TTTT theo dõi, đánh giá	Số TTTT	Năm	Kỳ đánh giá cuối
10	Kết quả chuyển đổi số (thay đổi phương thức làm việc dựa trên các công nghệ số)	50					
10.1	Số lượng phương thức thay đổi	50	- Mỗi phương thức triển khai đạt kết quả: 10 điểm - Đã được duyệt chủ trương hoặc đang triển khai: 5 điểm - Chưa triển khai hoặc triển khai chưa đạt: 0 điểm - Điểm không vượt quá điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh (Bảo cáo đánh giá kết quả triển khai, áp dụng )	Số, ban ngành	Năm	Kỳ đánh giá cuối





**Phụ lục II**  
**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỀ SỐ CÁC HUYỆN/THÀNH PHỐ**  
*Kiểm theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 11/2/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đông Ngai*

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Cách tính điểm kỳ đánh giá năm
<b>1</b>	<b>Chỉ số ĐÁNH GIÁ</b>	<b>1000</b>					
<b>1</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>90</b>					
1.1	Tổ chức chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đề số cho đội tương là cán bộ.	20	Mỗi chương trình đào tạo, hội nghị + 5 điểm Tối đa không quá 20 điểm	Chương trình, Kế hoạch thực hiện	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.2	Tổ chức chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đề số cho đội tương là người dân	20	Mỗi chương trình đào tạo, hội nghị + 5 điểm Tối đa không quá 20 điểm	Chương trình, Kế hoạch thực hiện	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.3	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn do cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin tổ	20	Có tham gia: + 5 điểm Tối đa không quá 20 điểm	Chương trình, Giấy mời	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.4	Trang thông tin điện tử của cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyên đề số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyên đề số trong kỳ đánh giá đạt: + Trung bình 2 tin bài/ tháng trong kỳ đánh giá trở lên: điểm tối đa; + Có tin bài nhưng trung bình dưới 2 tin bài/ tháng trong kỳ đánh giá = Số lượng tin bài trung bình trong tháng/ 2 * Điểm tối đa + Chưa có chuyên mục hoặc không có tin bài trong kì đánh giá: 0 điểm	Danh sách tin, bài, link tin bài	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.5	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyên	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyên đề số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
<b>2</b>	<b>Thế chế số</b>	<b>75</b>					

2.1	Nghi quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyên đề/số	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghi quyết chuyên đề	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyên đề/số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyên đề/số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.4	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến thức Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Công văn, giấy mời, chương trình...	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở công tác quản lý chỉ cho chuyên đề/số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản ban hành	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.6	Kế hoạch triển khai chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyên đề/số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.7	Có quy chế hoặc tương đương đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ CDS của Huyện/ / Thành phố và các Xã/phường/thị trấn trực thuộc	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Quy chế hoặc văn bản tương đương	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
3	Hạng số	95					
3.1	Tỷ lệ dân số tương thành có điện thoại thông minh	15	a= Số lượng người dân tương thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số tương thành của huyện; - Tỷ lệ= $a/b$	Kết quả điều tra thông kê	Huyện/thành phố cung cấp	năm	Trung bình
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ= $a/b$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kết quả điều tra thông kê	Huyện/thành phố cung cấp	năm	Trung bình
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang	15	a= Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ = $a/b$	Kết quả điều tra thông kê	Huyện/thành phố cung cấp	năm	Trung bình

3.4	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	15	a= Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tải thiếu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; b= Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Doanh nghiệp viễn thông cung cấp	Huyện/thành phố cung cấp	năm	Trung bình
3.5	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
3.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan. (Cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị, bao gồm cả giáo viên tại các trường học).	20	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4	<b>Nhằm lược số</b>	<b>100</b>				<b>Quý, 6 tháng, năm</b>	
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn chuyên đổi số	10	a= Số xã, phường, thị trấn chuyên đổi số; b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
4.2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn chuyên đổi số năng cao	10	a= Số xã, phường, thị trấn chuyên đổi số năng cao; b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
4.3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ chuyên đổi số cộng đồng	10	a= Số xã, phường, thị trấn có tổ chuyên đổi số cộng đồng; b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập tổ chuyên đổi số cộng đồng	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
4.4	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có tổ chuyên đổi số cộng đồng	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố có tổ chuyên đổi số cộng đồng; b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập thôn, xóm có tổ chuyên đổi số cộng đồng	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
4.5	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số.	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số; b= Tổng thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn cấp huyện; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 40\%$ : Điểm tối đa:	Quyết định thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối

4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số	10	<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số;  b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số;  c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số;  d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số;  e= Tổng số công chức;  f= Tổng số viên chức;  - Tỷ lệ=<math>(a+b+c+d)/(e+f)</math>;  g = Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số của đơn vị;  h= Điểm tối đa;  k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị;  Điểm = <math>(g*h)/k</math></p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
4.7	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	<p>Có: Điểm tối đa  Không: 0 điểm</p> <p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số;  b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn;  - Tỷ lệ=<math>a/b</math>;  - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4.8	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	10	<p>a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản;  b= Tổng dân số trên địa bàn;  - Tỷ lệ=<math>a/b</math>;  - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Kế hoạch triển khai, số liệu thống kê	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4.9	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	10	<p>a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số trên địa bàn;  b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;  - Tỷ lệ = <math>a/b</math>  - Điểm=  + Tỷ lệ <math>\geq 70\%</math>: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ <math>&lt; 70\%</math>: Điểm= Tỷ lệ <math>\times 70\% \times</math> Điểm tối đa</p>	Kế hoạch triển khai, số liệu thống kê	Xã/Phường/Thị trấn cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4.10	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyên đổi số đến các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập tại địa phương	10	<p>a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số trên địa bàn;  b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;  - Tỷ lệ = <math>a/b</math>  - Điểm=  + Tỷ lệ <math>\geq 70\%</math>: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ <math>&lt; 70\%</math>: Điểm= Tỷ lệ <math>\times 70\% \times</math> Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5	An toàn thông tin mạng	100				Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị;  b= Điểm tối đa;  c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị;</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ= $a/b$ ; - Điểm= $Tỷ\ lệ*Điểm\ tối\ đa$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.3	Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin cấp huyện; - Tỷ lệ = $a/b$ ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC); sát an toàn không gian mạng tỉnh	10	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC); b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp huyện; - Tỷ lệ = $a/b$	Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC), biên bản cài đặt	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.5	Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin cấp huyện; - Tỷ lệ = $a/b$ ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch, biên bản kiểm tra, đánh giá	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.6	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cứ cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	15	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cứ cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	25				Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	10	<p><math>a =</math> Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);</p> <p><math>b =</math> Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math></p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 <math>\geq 10\%</math> (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 <math>\geq 7\%</math> (70% điểm)</p> <p>Mức 3 <math>\geq 3\%</math> (30% điểm)</p> <p>Mức 4 <math>&lt; 3\%</math> (0 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.8.2	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	5	<p>Mức 1: <math>\geq 5\%</math> mức 5.8.1: 100% điểm phần này.</p> <p>Mức 2: <math>\geq 3\%</math> mức 5.8.1: 70% điểm phần này.</p> <p>Mức 3: <math>\geq 1\%</math> mức 5.8.1: 30% điểm phần này</p> <p>Mức 4: <math>&lt; 1\%</math> mức 5.8.1: 0% điểm phần này</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.8.3	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	5	<p>Mức 1: <math>\geq 2,5\%</math> mức 5.8.1: 100% điểm phần này.</p> <p>Mức 2: <math>\geq 1,5\%</math> mức 5.8.1: 70% điểm phần này.</p> <p>Mức 3: <math>\geq 0,5</math> mức 5.8.1: 30% điểm phần này</p> <p>Mức 4: <math>&lt; 0,5</math> mức 5.8.1: 0% điểm phần này</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.8.4	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	5	<p>Mức 1: <math>\geq 2,5\%</math> mức 5.8.1: 100% điểm phần này.</p> <p>Mức 2: <math>\geq 1,5\%</math> mức 5.8.1: 70% điểm phần này.</p> <p>Mức 3: <math>\geq 0,5</math> mức 5.8.1: 30% điểm phần này</p> <p>Mức 4: <math>&lt; 0,5</math> mức 5.8.1: 0% điểm phần này</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6	Hoạt động chính quyền số	240				Quý 6 tháng năm	Trung bình
6.1	Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5</p> <p>*Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2	Hoạt động giải quyết thủ tục hành chính	80					Trung bình
6.2.1	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	<p><math>a =</math> Tổng số DVCTT mới phân có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p><math>b =</math> Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p><math>c =</math> Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p><math>d =</math> Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(c+d)/(a+b)</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

6.2.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	<p><math>a =</math> Tổng số hồ sơ giải quyết dịch vụ công (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp);</p> <p><math>b =</math> Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mỗi phần;</p> <p><math>c =</math> Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình;</p> <p>Tỷ lệ <math>= (b+c)/a</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2.3	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Đồng Nai trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	20	<p><math>a =</math> Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Đồng Nai;</p> <p><math>b =</math> Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công;</p> <p>Tỷ lệ <math>= a/b</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	<p>- Báo cáo số ngành kiểm soát thủ tục hành chính.</p> <p>- Báo cáo kết quả thực hiện của Trung tâm phục vụ hành chính công để so sánh</p>	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2.4	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ đạt yêu cầu và tái sử dụng tại cấp huyện	10	<p><math>a =</math> Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa, lưu trữ đạt yêu cầu và có thể tái sử dụng;</p> <p><math>b =</math> Tổng số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;</p> <p>Tỷ lệ <math>= a/b</math></p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>, điểm = Điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>, điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Kế hoạch số hoá, báo cáo kết quả số hoá theo kế hoạch của huyện; Báo cáo của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2.5	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC	10	<p><math>a =</math> Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh;</p> <p><math>b =</math> Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh;</p> <p>Tỷ lệ <math>= a/b</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3	Hoạt động quản trị nội bộ	90					Trung bình
6.3.1	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	<p><math>a =</math> Tổng số cán bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất;</p> <p><math>b =</math> Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ <math>= a/b</math>;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

6.3.2	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến cấp huyện và đến từng thiết bị cá nhân	10	<p>-Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; -Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; -Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo...	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.3	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	20	<p>a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm: + Tỷ lệ &gt;= 50%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ &lt; 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.</p>	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.4	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	5	<p>a= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); b= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện xử lý trên môi trường mạng; c= Tổng số hồ sơ cấp huyện xử lý trực tiếp; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.5	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, bởi chữ ký số chuyên dùng	15	<p>a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ* 10 điểm - 100% lãnh đạo dùng chữ ký số: + 5 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.6	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chi đạo, điều hành	20	<p>a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chi đạo, điều hành; b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình



6.3.7	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hợp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	10	<p><math>a =</math> Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hợp thư điện tử công vụ;</p> <p><math>b =</math> Tổng số cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math></p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4	Tỷ lệ chi/đăng bộ thực hiện sinh hoạt thường kỳ, chuyên đề trên nền tảng số "Số tay đăng viên điện tử tỉnh Đồng Nai"	10	<p><math>a =</math> Tổng số lần sinh hoạt trên nền tảng "Số tay đăng viên điện tử tỉnh Đồng Nai";</p> <p><math>b =</math> Tổng số lần sinh hoạt;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math></p> <p>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.5	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	<p><math>a =</math> Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị (triệu đồng);</p> <p><math>b =</math> Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, Đơn vị (triệu đồng);</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math></p> <p>Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 1\%</math>: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 1\%</math>: Tỷ lệ <math>1\% * \text{Điểm tối đa}</math>.</p>	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Huyện/thành phố cung cấp	Năm	Kỳ cuối
6.6	Kết quả chuyển đổi số (thay đổi phương thức làm việc dựa trên các công nghệ số)	40					
6.6.1	Số lượng phương thức thay đổi	40	<p>- Mỗi phương thức triển khai đạt kết quả: 10 điểm</p> <p>- Đã được duyệt chủ trương hoặc đang triển khai: 5 điểm</p> <p>- Chưa triển khai hoặc triển khai chưa đạt: 0 điểm</p> <p>- Điểm không vượt quá điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh (Báo cáo đánh giá kết quả triển khai, áp dụng)	Sở, ban ngành	Năm	
7	Hoạt động kinh tế số	150				Quý, 6 tháng, năm	
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	15	<p><math>a =</math> Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT) trên địa bàn;</p> <p><math>b =</math> Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math></p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 5\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt; 5\%</math>: điểm = Tỷ lệ <math>1\% * \text{Điểm tối đa}</math></p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối

7.2	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10	a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Điểm: Tỷ lệ $\geq 10\%$ : Điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$ : Điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa	- Kế hoạch, báo cáo của huyện. - Đề nghị Vụ quản lý doanh nghiệp cung cấp số liệu	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số (Sử dụng các Nền tảng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh, quản lý, sản xuất, ..... nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp).	15	a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp (Chi cục thống kê, Phòng tài chính-kế hoạch, Phòng văn hóa thông tin báo cáo)	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	15	a= Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b= Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp (Phòng tài chính - kế hoạch, Chi cục thuế huyện và doanh nghiệp cung cấp thông tin, báo cáo.	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20	a= Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b= Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo của Chi cục thuế huyện	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	20	a= Số lượng giao dịch trên sàn TMDT Vò Sò và Postmart tại địa bàn; b= Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 5\%$ : Điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$ : Điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	Báo cáo của DN Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
7.7	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử.	15	a= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; b= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$ : Điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$ : Điểm = Tỷ lệ/20% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối

7.8	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart)	20	a= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart); b= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương; Tỷ lệ = a/b	Quyết định, chứng nhận	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng); b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 0,25\%$ : Điểm tối đa	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b= Tổng chi ngân sách thường xuyên NSNN trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 0,25\%$ : Điểm tối đa Tỷ lệ $< 0,25\%$ : Điểm = Tỷ lệ $0,25\% * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
8	Hoạt động xã hội số	150				Quý, 6 tháng, năm	
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	15	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b - Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cả nhân	15	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$ : Tỷ lệ * Điểm tối đa	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phương	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	15	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối

8.4	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	15	<p>a= Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh;</p> <p>b= Tổng số người dân tương thành có điện thoại thông minh;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 30%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ &lt; 30%: Điểm = Tỷ lệ/30% * Điểm tối đa</p> <p>a= Số người dân tương thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử;</p> <p>b= Tổng số người dân tương thành trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 80%: Điểm tối đa;</p> <p>a= Tổng số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử;</p> <p>b= Tổng số người dân trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 60%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ &lt; 60%: Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p> <p>Huyện/thành phố cung cấp</p> <p>Quý, 6 tháng, năm</p> <p>Kỳ cuối</p>
8.5	Tỷ lệ người dân tương thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	10	<p>a= Tổng số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử;</p> <p>b= Tổng số người dân trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 80%: Điểm tối đa;</p> <p>a= Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt;</p> <p>b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>- Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	<p>Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.</p> <p>Huyện/thành phố cung cấp</p> <p>Quý, 6 tháng, năm</p> <p>Kỳ cuối</p>
8.6	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	10	<p>a= Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt;</p> <p>b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>- Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p> <p>Huyện/thành phố cung cấp</p> <p>Quý, 6 tháng, năm</p> <p>Kỳ cuối</p>
8.7	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	10	<p>a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt;</p> <p>b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ &lt; 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p> <p>Huyện/thành phố cung cấp</p> <p>Quý, 6 tháng, năm</p> <p>Kỳ cuối</p>
8.8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt	10	<p>a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt;</p> <p>b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ= a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ &lt; 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p> <p>Huyện/thành phố cung cấp</p> <p>Quý, 6 tháng, năm</p> <p>Kỳ cuối</p>
8.9	Cấp Huyện có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	10	<p>- Có kênh tương tác và tương tác hàng tháng trong kỳ đánh giá: Điểm tối đa;</p> <p>- Có kênh tương tác nhưng không tương tác thường xuyên trong kỳ đánh giá: 1/2 * Điểm tối đa</p> <p>- Không có kênh tương tác: 0 điểm</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p> <p>Huyện/thành phố cung cấp</p> <p>Quý, 6 tháng, năm</p> <p>Trung bình</p>

8.10	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị;  b= Điểm tối đa;  c= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị;  Điểm = <math>(a*b)/c</math>  Đơn vị triệu đồng</p>	<p>- Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư cho xã hội số  - Cung cấp số liệu tổng đầu tư từ NSNN cho xã hội số</p>	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối
8.11	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>a= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số;  b= Điểm tối đa;  c= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị;  Điểm = <math>(a*b)/c</math>  Đơn vị triệu đồng</p>	<p>- Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư cho xã hội số  - Cung cấp số liệu tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số</p>	Huyện/thành phố cung cấp	Quý, 6 tháng, năm	Kỳ cuối



**Phụ lục III**  
**CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ ĐÁNH GIÁ, TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH**  
**CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
(Kèm theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị phụ trách cung cấp thông tin và đánh giá
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	
	Người đứng đầu Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông
	Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	
	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu ký	
	Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	
	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông
	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	
	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	
	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức	
	Có quy chế hoặc tương đương đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ CDS của ngành quản lý	Sở Thông tin và Truyền thông
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	
	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Cục Thống kê
	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	Cục Thống kê
	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	
	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	
	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	
	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	

<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn chuyển đổi số nâng cao	
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ chuyển đổi số cộng đồng	
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có tổ chuyển đổi số cộng đồng	
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số.	
	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Sở Nội vụ
	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	
	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	
	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyển đổi số đến các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập tại địa phương	Sở Giáo dục và Đào tạo
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	
	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Sở Thông tin và Truyền thông
	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	
	Số lượng hệ thống thông tin các cơ quan, được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)	
	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC)	
	Số lượng hệ thống thông tin cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số Thông tư 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	
	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	
	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	
	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	
	Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông

	Hoạt động giải quyết thủ tục hành chính	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	
	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Đồng Nai trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	
	Tỷ lệ hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp được số hoá, lưu trữ đạt yêu cầu và tái sử dụng tại cấp huyện	
	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC	
	Hoạt động quản trị nội bộ	Sở Thông tin và Truyền thông
	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	
	Dữ liệu chuyên ngành	
	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp huyện và đến từng thiết bị cá nhân	Sở Thông tin và Truyền thông
	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	
	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	
	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	
	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	
	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	
	Tỷ lệ chi/đảng bộ thực hiện sinh hoạt thường kỳ, chuyên đề trên nền tảng số "Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Đồng Nai"	
	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	
		Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	



	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	Sở Thông tin và Truyền thông
	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Cục Thuế tỉnh
	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	
	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Voso và Postmart	Sở Công Thương
	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử.	
	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart)	
	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	
	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Công an tỉnh
	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Sở Thông tin và Truyền thông
	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	Cục Thống kê
	Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai
	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	Sở Y tế
	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo
	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt	Sở Công Thương
	Có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	Sở Thông tin và Truyền thông
	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư